

Bản án số: 140/2025/HS-ST
Ngày 08-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Minh và bà Lại Hà Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 91/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

NGUYỄN THỊ T, sinh năm 1970; ĐKKHKT: P502 CT2 Nhà Công vụ 7 tầng Học viện C1, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội; hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Đ Phân T Trại giam T4 - Bộ C2, địa chỉ: xã C, huyện T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: cán bộ Học viện C1 - Bộ Q, đã nghỉ hưu; trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và bà Triệu Thị T2 (đã chết); có chồng là Phạm Duy D, sinh năm 1965 và 02 con, con thứ nhất sinh năm 1995, con thứ hai sinh năm 1998;

Tiền sự: không;

Tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2019/HS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt Nguyễn Thị T 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Hiện bị cáo Nguyễn Thị T đang chấp hành hình phạt tù tại Đ Phân T Trại giam T4 - Bộ C2; bị cáo vắng mặt tại phiên tòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị hại: Ông Nguyễn Trọng X, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số B Ngách B,

Cụm D, Tổ H, Ngõ T điện, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1951; ĐKHKT và nơi ở: Tập thể Dược L, Tổ C, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị Kim X1, sinh năm 1960; ĐKHKT: Số F Ngõ C, Tập thể Công an B, Tổ G, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: P552 CT10A Chung cư Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01 năm 2013, ông Nguyễn Trọng X nhờ bà Nguyễn Thị D1 xem có mối quan hệ nào xin cho con trai ông X là anh Nguyễn Tuấn A đi nghĩa vụ Công an tại Công an thành phố H, bà D1 đồng ý.

Do biết bà Nguyễn Thị Kim X1 là cán bộ công tác tại Bệnh viện Công an thành phố H (là họ hàng với bà D1) nên bà D1 nhờ bà X1 xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an, bà X1 đồng ý. Qua mối quan hệ quen biết với Nguyễn Thị T khi đó đang công tác tại Phòng Chính trị - Học viện C1 nên bà X1 đã nhờ T xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an. Dù không có chức năng nhiệm vụ tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân nhưng do cần tiền chi tiêu, T nhận lời bà X1 và nói chi phí để được đi nghĩa vụ Công an tại Công an thành phố H là 150.000.000 đồng, đưa trước 130.000.000 đồng cùng bộ hồ sơ. Bà X1 nói với bà D1, bà D1 nói với gia đình ông X, ông X đồng ý.

Sáng ngày 04/01/2013, ông X đưa cho bà D1 130.000.000 đồng cùng bộ hồ sơ của anh Tuấn A. Chiều cùng ngày, bà D1 đến nhà bà X1 giao 130.000.000 đồng và bộ hồ sơ của anh Tuấn A, khi nhận tiền không viết giấy giao nhận tiền nhưng sau đó hai bên có viết “Giấy nhận tiền xin việc cho cháu” đề ngày 5/8/2013 có nội dung: “Tên tôi là Nguyễn Thị X1... có xin cho cháu T3 con ông X bên Trạm điện, tôi cầm của cô D1 đưa cho là số tiền 130.000.000đ một trăm ba mươi triệu đồng. Nếu không được việc thì tôi xin hoàn lại số tiền trên nếu sai tôi xin chịu trước pháp luật” bà X1 ký tên (BL46). Sau khi nhận tiền, bà X1 bảo bà D1 đưa anh Tuấn A đi khám sức khỏe bổ sung vào hồ sơ. Bà X1 đưa anh Tuấn A đến Bệnh viện Công an thành phố H khám sức khỏe. Tối cùng ngày, bà X1 đến nhà T đưa 80.000.000 đồng cùng hồ sơ của anh Tuấn A. T nhận tiền và viết “Giấy nhận tiền”: “Tôi Nguyễn Thị T công tác tại Học viện C1. Hôm nay ngày 04.01.2013 tôi có nhận của chị X1 số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) để xin việc cho cháu vào nghĩa vụ Công an

thành phố. Nếu không xin được tôi hoàn trả lại số tiền trên. Nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước chị X1 và pháp luật”, T ký tên (BL53). T hứa trong vòng 01 tháng sẽ lo xong việc cho anh Tuấn A. Sau đó, T chi tiêu cá nhân hết số tiền trên, T không nộp hồ sơ, không nhờ ai xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an tại Công an thành phố H.

Đến tháng 02 năm 2013, T tiếp tục yêu cầu bà X1 đưa số tiền còn lại cho đủ 130.000.000 đồng. Bà X1 đưa cho T 20.000.000 đồng, số tiền 30.000.000 đồng bà X1 trừ vào tiền T nợ bà X1 trước đó. T nhận tiền và viết thêm vào “Giấy nhận tiền” ngày 04/01/2013 với nội dung: “Em T cảm thêm 20.000.000đ hai mươi triệu đồng tổng cộng là 100.000.000đ (một trăm triệu)” (BL53). Sau đó, bà X1 đưa anh Tuấn A đến nhà T để T biết và lo xin cho anh Tuấn A. Sau khi nhận tiền từ bà X1, T không liên hệ với ai để xin cho anh Tuấn A. Đến hết năm 2013, anh Tuấn A không được đi nghĩa vụ Công an, gia đình anh Tuấn A liên hệ với T thì T nói dối là Công an thành phố H đã hết chỉ tiêu, phải đợi năm 2014, gia đình anh Tuấn A đồng ý.

Đến ngày 15/9/2014, do cần tiền chi tiêu, T đến nhà ông X bảo ông X đưa thêm số tiền 20.000.000 đồng cùng 01 bộ hồ sơ của anh Tuấn A để T xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an trong đợt tuyển quân sắp tới. Ông X đồng ý và đưa số tiền 20.000.000 đồng, T nhận tiền và viết “Giấy biên nhận” có nội dung: “...Tôi có nhận của anh chị Xuân P số tiền 20.000.000đ để lo việc cho cháu. Nếu không lo được việc tôi phải hoàn trả lại anh chị số tiền trên. Nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước anh chị và pháp luật”, T ký tên (BL55). Sau khi nhận tiền, T chi tiêu hết, không liên hệ với ai xin cho anh Tuấn A. Đến hết năm 2014, anh Tuấn A không được đi nghĩa vụ Công an, T nói dối Công an thành phố hết chỉ tiêu, phải đợi sang năm sau đồng thời bảo anh Tuấn A đưa 01 bộ hồ sơ cho T.

Đến tháng 3 năm 2015, T tiếp tục đến nhà ông X nói do anh Tuấn A thiếu chiều cao nên cần tiền để xin cho anh Tuấn A và bảo ông X đưa số tiền 40.000.000 đồng, T hứa đến hết tháng 3 năm 2015 anh Tuấn A sẽ được đi nghĩa vụ Công an, ông X đồng ý. Ngày 14/3/2015, tại nhà ông X, ông X đưa cho T 40.000.000 đồng, T nhận và viết “Giấy biên nhận” với nội dung: “...Tôi có nhận của anh chị Xuân P số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để xin việc cho cháu vào nghĩa vụ chuyển chuyên nghiệp Công an. Thời gian là hết tháng 3 năm 2015. Hết thời gian đó mà cháu không có giấy gọi tôi phải hoàn trả lại anh chị số tiền trên...”, T ký tên (BL57). Sau khi nhận tiền, T chi tiêu hết, không thực hiện công việc gì để xin cho anh Tuấn A. Hết tháng 3 năm 2015, anh Tuấn A không được đi nghĩa vụ Công an, ông X yêu cầu Tuyết trả lại tiền nhưng T không trả. Ông X yêu cầu bà D1, bà X1 trả lại tiền, bà X1 yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả. Cuối năm 2016, bà X1 trả cho ông X số tiền 30.000.000 đồng (là số tiền bà X1 đã trừ nợ từ T).

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ do anh Nguyễn Tuấn A giao nộp:

+ 01 (một) tờ giấy dòng kẻ ngang (đã bị cắt làm đôi) đề ngày “4-1-2013” có nội dung: “Đợt 1 bác X đưa 100.000.000. Đợt 2 bác X đưa 50.000.000. Dân cầm của bác X số tiền tổng là 150.000.000đ”, có chữ ký đề tên “Dân” (bản gốc) (BL115);

+ 01 (một) “Giấy biên nhận” đề ngày 15/9/2015 tên người nhận tiền là Nguyễn Thị T, nội dung: “...Tôi có nhận của anh chị Xuân P số tiền 20.000.000đ để lo việc cho cháu. Nếu không lo được việc tôi phải hoàn trả lại anh chị số tiền trên. Nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước anh chị và pháp luật”, T ký tên (bản gốc) (ký hiệu A2) (BL55);

+ 01 (một) “Giấy biên nhận” đề ngày 14/3/2015 tên người nhận tiền là Nguyễn Thị T, nội dung: “...Tôi có nhận của anh chị Xuân P số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để xin việc cho cháu vào nghĩa vụ chuyên nghiệp Công an. Thời gian là hết tháng 3 năm 2015. Hết thời gian đó mà cháu không có giấy gọi tôi phải hoàn trả lại anh chị số tiền trên...”, T ký tên (bản gốc) (ký hiệu A3) (BL57).

- Thu giữ do bà Nguyễn Thị Kim X1 giao nộp:

+ 01 (một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 04/01/2013 tên người nhận tiền là Nguyễn Thị T, nội dung: “Tôi Nguyễn Thị T công tác tại Học viện C1. Hôm nay ngày 04.01.2013 tôi có nhận của chị X1 số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) để xin việc cho cháu vào nghĩa vụ Công an thành phố. Nếu không xin được tôi hoàn trả lại số tiền trên. Nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước chị X1 và pháp luật”, T ký tên; có phần viết thêm với nội dung: “Em T cầm thêm 20.000.000đ hai mươi triệu đồng tổng cộng là 100.000.000đ (một trăm triệu)” (ký hiệu A1) (BL53);

+ 01 (một) mảnh giấy kích thước khoảng (15x6,5)cm, có nội dung: “Em T cầm của X1 37.000.000đ ba bảy triệu vào việc của chị X2 (tháng 9) chưa thanh toán” ký tên Nguyễn Thị T (bản gốc) (ký hiệu A) (BL63).

- Thu giữ do bà Nguyễn Thị D1 giao nộp: 01 (một) “Giấy nhận tiền xin việc cho cháu” đề ngày 5/8/2013 có nội dung: “Tên tôi là Nguyễn Thị X1... có xin cho cháu T3 con ông X bên Trạm điện, tôi cầm của cô D1 đưa cho là số tiền 130.000.000đ một trăm ba mươi triệu đồng. Nếu không được việc thì tôi xin hoàn lại số tiền trên nếu sai tôi xin chịu trước pháp luật” bà X1 ký tên (ký hiệu A1) (BL46).

Kết luận giám định số 7274/C09-P5 ngày 10/01/2020 của V - Bộ C2, kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Kim X1 trên các mẫu so sánh (bản tường trình, bản tự khai, mẫu chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Kim X1) ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết, ký ra (BL45).

Kết luận giám định số 7251/KL-KTHS ngày 14/10/2024 của Phòng K - Công an thành phố H, kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh (mẫu chữ ký, chữ viết của T trên bản tự khai, bản thu mẫu chữ ký, chữ viết) ký hiệu M1, M2 là chữ do cùng một người viết, ký ra (BL52).

Kết luận giám định số 853/KL-KTHS ngày 21/01/2025 của Phòng K - Công an thành phố H, kết luận: Chữ viết có nội dung “Em T cầm của Xoa 37.000.000đ ba bảy triệu vào việc của Chị X2 (tháng 9)”, chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị T (dưới chữ ký) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh (mẫu chữ ký, chữ viết của T trên bản tự khai, bản thu mẫu chữ ký, chữ viết) ký hiệu M1, M2 là chữ do cùng một người viết và ký ra (BL62).

Trong giai đoạn điều tra, bà Nguyễn Thị Kim X1 đã trả cho ông Nguyễn Trọng X số tiền 2.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Trọng X yêu cầu Nguyễn Thị T trả số tiền 158.000.000 đồng tiền gốc và phải bồi thường thêm cho gia đình ông X theo thỏa thuận của hai bên. Gia đình bị cáo đã trả cho ông X 106.000.000 đồng.

Trong giai đoạn điều tra, truy tố, Nguyễn Thị T khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Cáo trạng số 89/CT-VKS-HĐ ngày 19/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa, trong Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị cáo đề nghị được hưởng mức án nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội luận tội cho rằng trong giai đoạn điều tra, truy tố bị cáo đã khai nhận tội phù hợp các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận cáo trạng truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên giữ nguyên nội dung truy tố. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi trái pháp luật nhưng đã cố ý dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản xâm phạm quyền sở hữu của người khác, ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân tốt. Tuy nhiên, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phần lớn hậu quả của vụ án đã được khắc phục; hiện bị cáo đang có nhiều bệnh tật nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều

38, 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 02 năm 03 tháng tù đến 02 năm 09 tháng tù; tổng hợp hình phạt 17 năm tù theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2019/HS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Phúc, hình phạt chung của 02 bản án từ 19 năm 03 tháng tù đến 19 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/6/2028. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo trả bị hại số tiền 52.000.000 đồng.

Bị hại ông Nguyễn Trọng X xác nhận trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã được gia đình bị cáo trả số tiền 106.000.000 đồng, đề nghị buộc bị cáo trả số tiền còn lại là 52.000.000 đồng, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì khác; đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về thẩm quyền xét xử: Nguyễn Thị T nhận tiền của bị hại trong khoảng thời gian từ ngày 04/01/2013 đến ngày 14/3/2015, khoảng thời gian đó Nguyễn Thị T đang công tác tại Phòng Chính trị - Học viện C1 thuộc Bộ Q. Quyết nghị hưu năm 2017. Thời điểm bị tố giác tội phạm trong vụ án này, T không còn phục vụ trong Quân đội. Căn cứ Điều 3 Thông tư số 03/2023/TT-TATC ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vụ án do Tòa án nhân dân xét xử.

[3] Về đánh giá chứng cứ trong vụ án: Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị T trong giai đoạn điều tra, truy tố phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Thị T đưa ra thông tin là có khả năng xin cho anh Nguyễn Tuấn A (con trai ông Nguyễn Trọng X) được đi nghĩa vụ Công an tại Công an thành phố H mục đích chiếm đoạt tiền của ông X. Trong khoảng thời gian từ ngày 04/01/2013 đến ngày 14/3/2015, T đã nhận của ông X tổng số tiền 190.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 04/01/2013, T nhận số tiền 80.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Kim X1 chuyển.

Lần thứ hai: Tháng 02 năm 2013, T nhận 20.000.000 đồng do bà X1 chuyển tiền mặt và trừ số tiền 30.000.000 đồng Tuyệt nợ bà X1 trước đó. Theo lời khai của bà X1 và bị cáo T thì đây là số tiền bà X1 đã trừ nợ T, T thừa nhận 01 (một) mảnh giấy kích thước khoảng (15x6,5)cm, có nội dung: “Em T cầm của X1 37.000.000đ ba bảy triệu vào việc của chị X2 (tháng 9) chưa thanh toán” ký tên Nguyễn Thị T là tiền T nợ bà X1 nên T đã trừ 30.000.000 đồng vào tiền xin việc cho Tuấn A (BL216 đến 220). Tính tổng là 50.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 15/9/2014, T đến nhà ông X nhận trực tiếp của ông X 20.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 14/3/2015, T đến nhà ông X nhận trực tiếp của ông X 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền T nhận của ông X là 190.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của ông X và hồ sơ của anh Tuấn A, T sử dụng hết tiền vào các chi tiêu của mình, không thực hiện công việc gì để xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an như đã hứa với ông X. Hết tháng 3 năm 2015, anh Tuấn A không được đi nghĩa vụ Công an, ông X yêu cầu Tuyệt trả lại tiền nhưng T không trả.

Bị cáo Nguyễn Thị T có nhận thức đầy đủ về hành vi của mình, dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tổng số 190.000.000 đồng của ông Nguyễn Trọng X nên hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội tại thời điểm có hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 1999, hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, tương ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, mức hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và mức hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 bằng nhau. Do đó Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản nêu trong Cáo trạng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và các tình tiết có ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Hành vi của bị cáo xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại, gây mất trật tự trị an xã hội. Sau khi bị cáo nhận số tiền 130.000.000 đồng của ông X thông qua bà X1 giao và bị cáo đã không thực hiện lời hứa với bị hại, bị cáo 02 lần trực tiếp đến nhà bị hại tiếp tục đưa ra thông tin gian dối hứa hẹn để chiếm đoạt thêm tiền của bị hại thể hiện ý thức coi thường tài sản của người khác, coi thường pháp luật.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng

nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2019/HS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 10 năm 2016 với cùng thủ đoạn nhận tiền để xin đi học, xin việc làm, xin chuyển công tác cho bị hại, mặc dù Bản án này không là tình tiết để áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo nhưng thể hiện bị cáo có nhân thân xấu.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình trả cho bị hại phần lớn số tiền bị cáo chiếm đoạt, bị hại đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xét bị cáo có nhân thân xấu, nhiều lần bị xét xử về cùng loại tội, trong vụ án này bị cáo phạm tội nhiều lần, cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành người làm ăn chân chính.

[5] Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2019/HS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt bị cáo 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 22/6/2018 (BL203 đến 210). Áp dụng Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự, cần tổng hợp hình phạt của 02 bản án, thời gian chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Ông Nguyễn Trọng X yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị T trả số tiền 52.000.000 đồng. Xét thấy, bị cáo T chiếm đoạt tiền của ông X, ông X yêu cầu bị cáo trả lại số tiền bị chiếm đoạt, cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều 117, 119, 131, 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo T trả ông X số tiền đã chiếm đoạt. Theo kết quả điều tra vụ án, T chiếm đoạt của ông X 190.000.000 đồng. Cuối năm 2016, bà X1 trả cho ông X 30.000.000 đồng; sau đó bà X1 trả cho ông X được 2.000.000 đồng nữa. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, gia đình bị cáo trả cho ông X 106.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bị cáo T phải trả cho ông X số tiền còn lại là 52.000.000 đồng.

[6.2] Về trách nhiệm của bà X1, bà D1 đối với số tiền đã nhận của ông X.

- Anh Nguyễn Tuấn A giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 (một) tờ giấy dòng kẻ ngang (đã bị cắt làm đôi) đề ngày “4-1-2013” có nội dung: “Đợt 1 bác X đưa 100.000.000. Đợt 2 bác X đưa 50.000.000. Dàn cầm của bác X số tiền tổng là

150.000.000đ”, có chữ ký đề tên “Dân” (BL115). Bà D1 thừa nhận có ký giấy nhận 150.000.000 đồng của ông X, lý do “vì bà X1 nói chi phí để xin cho Tuấn A là 150.000.000 đồng, phải đưa trước 130.000.000 đồng, ông X đưa trước 130.000.000 đồng nhưng bảo tôi cứ viết nhận 150.000.000 đồng khi nào xin được cho cháu Tuấn A thì sẽ đưa nốt 20.000.000 đồng” (BL98). Lời khai của bà D1 phù hợp với lời khai của ông X về số tiền ông X đã đưa cho bà D1 là 130.000.000 đồng (BL105 đến 111).

- Bà Nguyễn Thị D1 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 (một) “Giấy nhận tiền xin việc cho cháu” đề ngày 5/8/2013 có nội dung bà X1 nhận của bà D1 130.000.000 đồng (BL46).

- Bà Nguyễn Thị Kim X1 giao nộp cho Cơ quan điều tra:

+ 01 (một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 04/01/2013 có nội dung T nhận của bà X1 80.000.000 đồng; phần viết thêm có nội dung T nhận thêm 20.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng (BL53);

+ 01 (một) mảnh giấy kích thước khoảng (15x6,5)cm, có nội dung T nhận của bà X1 37.000.000 đồng (BL63). Theo lời khai của bà X1 và T thì khi bà X1 giao số tiền của ông X cho T bà X1 đã trừ 30.000.000 đồng vào khoản tiền 37.000.000 đồng này.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định toàn bộ số tiền 130.000.000 đồng bà D1 nhận của ông X đã được chuyển cho bà X1; bà X1 đã chuyển toàn bộ số tiền nhận của bà D1 cho bị cáo T. Vì vậy, bà D1 và bà X1 chỉ là trung gian chuyển tiền, nay buộc T phải trả tiền cho ông X mà không buộc trách nhiệm của bà D1 và bà X1.

[6.3] Đối với số tiền 32.000.000 đồng bà X1 đã trả ông X: việc bà X1 trả ông X 32.000.000 đồng được tính trừ vào trách nhiệm trả lại tiền chiếm đoạt của bị cáo T. Tuy nhiên, bà X1 khai giữa bà X1 và T đã từng làm ăn kinh doanh với nhau, T còn nợ bà X1 nhiều tiền, bà X1 không đề nghị T trả lại số tiền trên mà hai bên sẽ tự giải quyết với nhau sau (BL145). Xét thấy đây là sự tự nguyện khắc phục hậu quả vụ án của bà X1, bà X1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét, dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho bà X1 nếu bà X1 và T không tự giải quyết được với nhau về số tiền 32.000.000 đồng.

[6.4] Bà D1 không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về các vấn đề khác:

- Đối với bà Nguyễn Thị D1 là người ông X nhờ xin cho anh Nguyễn Tuấn A đi nghĩa vụ Công an, bà D1 đã nhận 130.000.000 đồng và giao toàn bộ số tiền cho bà X1 để nhờ bà X1 xin cho Tuấn A đi nghĩa vụ Công an, bà D1 không hưởng

lợi gì và không biết việc tiếp theo giữa bà X1 với T nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là phù hợp.

- Đối với bà Nguyễn Thị Kim X1 đã tin tưởng và nhờ T xin cho anh Tuấn A đi nghĩa vụ Công an, sau khi nhận 130.000.000 đồng từ bà D1, bà X1 đã đưa cho T 100.000.000 đồng tiền mặt, trừ nợ với T 30.000.000 đồng, sau đó bà X1 đã trả ông X 30.000.000 và không biết mục đích của T, không hưởng lợi gì nên không xem xét xử lý.

- Trong giai đoạn điều tra, ông Đào Trung S, sinh năm 1972, trú tại xã Đ, huyện Ú, thành phố Hà Nội có đơn tố giác bà Nguyễn Thị Kim X1 có hành vi chiếm đoạt số tiền 1.320.000.000 đồng qua hình thức nhận tiền để xin cho 12 người quen của ông S được vào học tại Trường T5. Bà X1 khai sau khi nhận tiền của ông S đã đưa số tiền 1.270.000.000 đồng cho bà Lê Thị C, sinh năm 1954, HKTT: 19 H, N, quận B, thành phố Hà Nội để nhờ bà C (khi giao nhận tiền không có giấy tờ). Bà X1 có thông báo cho ông S biết việc bà X1 nhờ và đưa tiền cho bà C để lo việc. Ông S đã gặp trực tiếp và giao số tiền 50.000.000 đồng cho bà C để lo việc cho các cháu. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra xác minh nhưng bà C không có mặt tại địa phương; chính quyền địa phương không biết bà C đi đâu, làm gì. Ngoài lời khai của những người liên quan, không có tài liệu gì khác chứng minh nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định số 1470/QĐ-ĐTTH ngày 17/02/2025 tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự đối với đơn của ông Đào Trung S tố giác bà Nguyễn Thị Kim X1 để tiếp tục điều tra xác minh làm rõ, xử lý sau.

- Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Kim X1 giao nộp cho Cơ quan điều tra, bà X1 có đơn đề nghị được khắc phục hậu quả cho ông Đào Trung S, Cơ quan điều tra đã trả cho ông Đào Trung S số tiền trên (BL126, 127, 34).

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí, số tiền án phí dân sự sơ thẩm được tính trên cơ sở số tiền bị cáo còn phải trả bị hại là 52.000.000 đồng; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 17 (mười bảy) năm tù theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2019/HS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Phúc, hình phạt chung của 02 bản án bị cáo Nguyễn Thị T phải chấp hành là 19 (mười chín) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/6/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều 117, 119, 131, 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo Nguyễn Thị T trả ông Nguyễn Trọng X số tiền 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho bà Nguyễn Thị Kim X1 đối với Nguyễn Thị T nếu bà X1 và T không tự giải quyết được với nhau về số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng bà X1 đã trả ông X thay cho bị cáo T.

- Bà Nguyễn Thị D1 không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Thị T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và phải nộp 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Áp dụng các điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Án xử công khai sơ thẩm, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 08/5/2025; bị cáo vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo phần bản án liên quan đến mình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) nơi đương sự cư trú, hoặc cư trú cuối cùng.

Nơi nhận:

- Công an thành phố Hà Nội;
- Viện Kiểm sát nhân dân quận Hà Đông;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Trại giam Thanh Xuân - Bộ Công an;
- Lưu Hồ sơ vụ án, V.Phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Ánh